hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 6

Kanji N1

Chặng 6 · Nhà cửa, ăn uống

54 chữ Kanji N1 (Chặng 6), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

54 chữ Kanji **6** bài **4** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 43 Đồ trong bếp

鍋 Oa cái nồi

ON — KUN なべ NÉT 17 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **咼** nồi tròn miệng lõm (hình mảnh) = **鍋** cái nồi

金 (kim loại) bên trái, bên phải là cái nồi tròn có miệng lõm (咼) — đồ kim loại tròn, lõm để nấu: cái nồi.



鍋 鍋 鍋

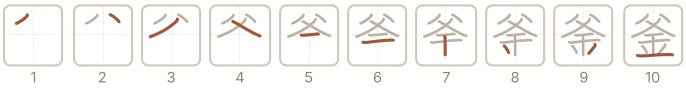
鍋料理 なべりょうり — món lẩu

鍋 料 理 鍋 料 理

釜 Phủ nồi gang

ON — KUN かま NÉT 10 BỘ 金 Kim

父 (bố) ngồi trên 金 (kim loại) — nồi gang to nặng, phải người bố mới nhấc nổi: nồi gang.



釜 釜 釜

釜飯 かまめし — cơm nấu nồi gang

釜 飯 釜 飯

箸 Trợ đôi đũa

ON — KUN はし NÉT 15 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **者** người (phần chỉ âm) = **箸** đôi đũa

⺮ (tre) trên, 者 (người) dưới — thứ bằng tre người ta cầm mỗi bữa: đôi đũa.



箸 箸 箸

割り箸 わりばし — đũa dùng một lần

割 り 箸 割 り 箸

Bài 43 Đồ trong bếp

鉢 Bát chậu, bát to

ON ハチ・ハツ KUN — NÉT 13 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **本** gốc cây (phần chỉ âm) = **鉢** chậu, bát to

金 (kim loại) bên trái, 本 (gốc cây) bên phải — cái chậu đựng gốc cây, cái bát to của nhà sư: chậu, bát.



鉢 鉢 鉢

植木鉢 うえきばち — chậu cây

植 木 鉢 植 木 鉢

丼 Đảm bát tô (cơm tô)

ON — KUN どんぶり・どん NÉT 5 BỘ 丶 Chủ

井 (cái giếng, cái khung vuông) có một chấm ở giữa — miếng thức ăn rơi tõm vào giữa cái bát sâu: bát tô.



丼 丼 丼

牛丼 ぎゅうどん — cơm bò

牛 丼 牛 丼

串 Xuyến cái xiên

ON — KUN くし NÉT 7 BỘ 丨 Cổn

Hai miếng thịt (口 口) xâu trên một nét sổ dài — que xiên.



串 串 串

串焼き くしやき — đồ nướng xiên

串 焼 き 串 焼 き

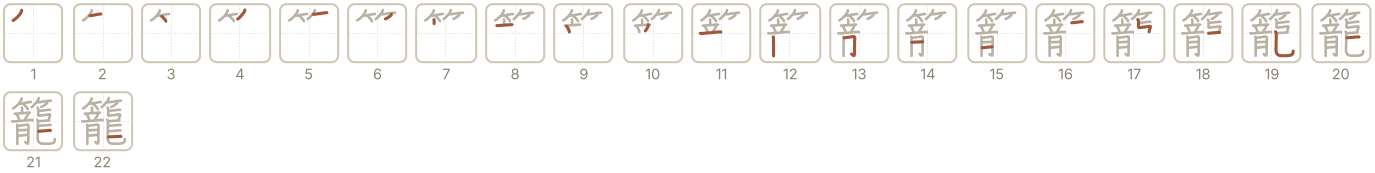
Bài 43 Đồ trong bếp

籠 Lung cái lồng, giỏ

ON ロウ KUN かご・こ(もる) NÉT 22 BỘ 竹 Trúc

竹 tre + **龍** con rồng (phần chỉ âm ロウ) = **籠** cái lồng, giỏ

竹 (tre) trên 龍 (con rồng) — tre đan thành cái lồng to nhốt được cả con rồng: cái lồng, cái giỏ.



籠 籠 籠

籠城 ろうじょう — cố thủ trong thành

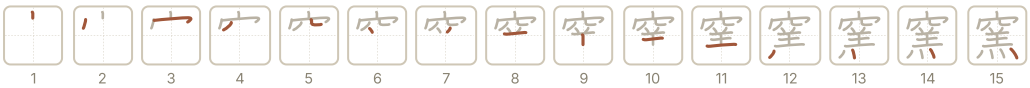
籠 城 籠 城

窯 Diêu lò nung · chỉ cần nhận mặt

ON ヨウ KUN かま NÉT 15 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái hang + **羔** cừu non trên lửa (phần chỉ âm ヨウ) = **窯** lò nung · chỉ cần nhận mặt

穴 (cái hang) trên, 羔 (con cừu non trên lửa 灬) dưới — cái hang có lửa cháy rực bên dưới: lò nung gốm.



窯 窯 窯

窯元 かまもと — lò gốm, nơi làm gốm

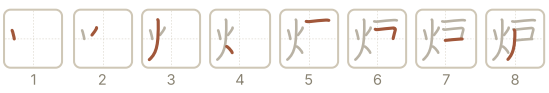
窯 元 窯 元

炉 Lô cái lò

ON 口 KUN — NÉT 8 BỘ 火 Hoả

火 lửa + **戸** cánh cửa (phần chỉ âm) = **炉** cái lò

火 (lửa) bên trái, 戸 (cánh cửa) bên phải — lửa cháy sau cánh cửa nhỏ: cái lò.



炉 炉 炉

囲炉裏 いろり — bếp lò giữa nhà (kiểu Nhật xưa)

囲 炉 裏 囲 炉 裏

Bài 44 Món ăn, gia vị

麺

Miến mì sợi

ON メン KUN — NÉT 16 BỘ 麦 Mạch

麦 lúa mạch + **面** tấm phẳng (phần chỉ âm メン) = **麺** mì sợi

麦 (lúa mạch) bên trái, 面 (mặt, tấm phẳng) bên phải — bột lúa mạch cán thành tấm phẳng rồi cắt sợi: mì.



麺類 めんるい — các món mì



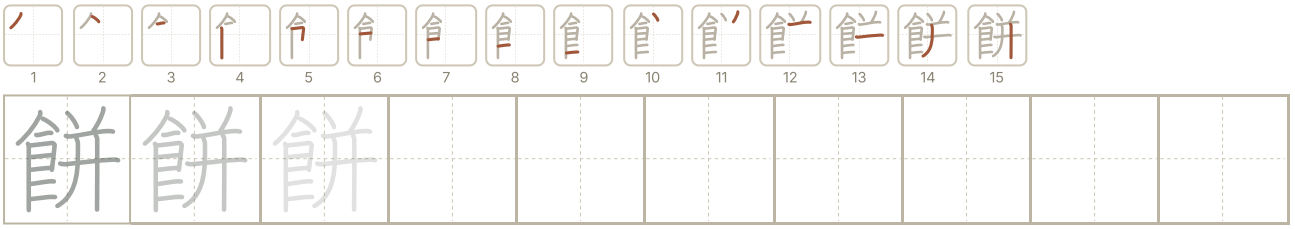
餅

Bính bánh dày (mochi)

ON ヘイ KUN もち NÉT 15 BỘ 食 Thực

食 ăn + **并** ghép làm một (phần chỉ âm ヘイ) = **餅** bánh dày (mochi)

食 (ăn) bên trái, 并 (hai cái ghép làm một) bên phải — gạo nếp giã cho dính lại làm một khối để ăn: bánh mochi.



餅つき もちつき — giã bánh mochi



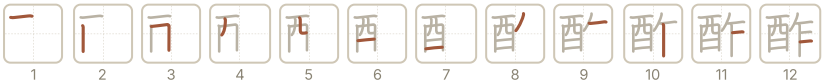
酢

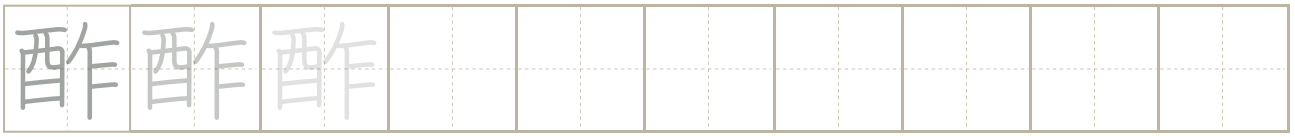
Tạc giấm

ON サク KUN す NÉT 12 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **乍** chợt, vừa (phần chỉ âm サク) = **酢** giấm

酉 (bình rượu) bên trái, 乍 (chợt, vừa) bên phải — rượu để lâu chợt hoá chua: giấm.





酢豚 すぶた — thịt lợn xào chua ngọt



Bài 44 Món ăn, gia vị

蜜 Mật mật ong

ON ミツ KUN — NÉT 14 BỘ 虫 Trùng

宓 mái nhà và chữ 必 (phần chỉ âm ミツ) + **虫** con ong = **蜜** mật ong

宀 (mái nhà) và 必 (nhất định) ở trên, 虫 (con ong) ở dưới — dưới mái tổ, con ong nhất định cất thứ ngọt: mật.



蜜 蜜 蜜

蜜月 みつげつ — tuần trăng mật

蜜 月 蜜 月

酪 Lạc sữa chế biến

ON ラク KUN — NÉT 13 BỘ 酉 Dậu

酉 bình ủ + **各** mỗi (phần chỉ âm ラク) = **酪** sữa chế biến

酉 (bình ủ) bên trái, 各 (mỗi) bên phải — mỗi bình ủ một mẻ sữa cho lên men: sữa chế biến.



酪 酪 酪

酪農 らくのう — chăn nuôi bò sữa

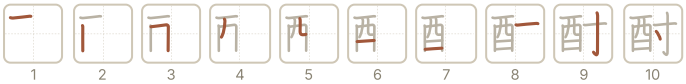
酪 農 酪 農

酎 Trửu rượu shōchū · chỉ cần nhận mặt

ON チュウ KUN — NÉT 10 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **寸** tấc = **酎** rượu shōchū · chỉ cần nhận mặt

酉 (bình rượu) bên trái, 寸 (tấc) bên phải — rượu mạnh, rót từng tấc một: rượu shōchū.



酎 酎 酎

酎ハイ ちゅうハイ — shōchū pha soda

酎 ハ イ 酎 ハ イ

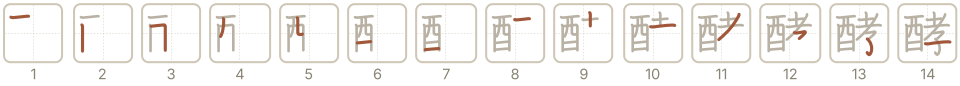
Bài 44 Món ăn, gia vị

酵 Diếu men

ON コウ KUN — NÉT 14 BỘ 酉 Dậu

酉 bình ủ + **孝** hiếu (phần chỉ âm コウ) = **酵** men

酉 (bình ủ) bên trái, 孝 (hiếu) bên phải — đứa con hiếu thảo ngày ngày trông bình ủ cho men lên: men.



酵 酵

発酵 はっこう — lên men

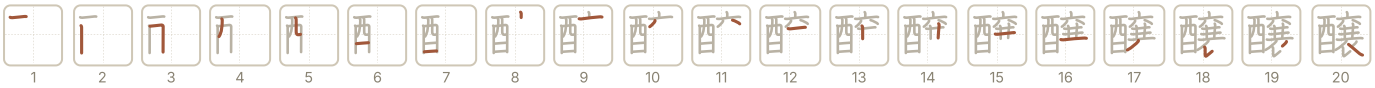
発 酵 発 酵

醸 Nhưỡng ủ (rượu) · chỉ cần nhận mặt

ON ジョウ KUN かも(す) NÉT 20 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **襄** lớp áo dày (hình mảnh, viết gọn; phần chỉ âm ジョウ) = **醸** ủ (rượu) · chỉ cần nhận mặt

酉 (bình rượu) bên trái, bên phải là phần giống 孃 (lớp áo dày) — bình rượu được ủ kín nhiều lớp: ủ rượu.



醸 醸

醸造 じょうぞう — ủ, nấu (rượu, nước tương)

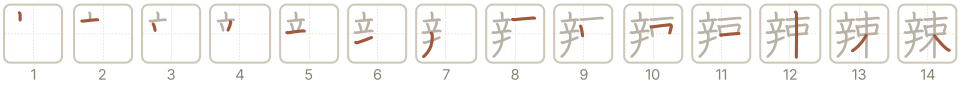
醸 造 醸 造

辣 Lạt cay · chỉ cần nhận mặt

ON ラツ KUN — NÉT 14 BỘ 辛 Tân

辛 cay + **束** bó = **辣** cay · chỉ cần nhận mặt

辛 (cay) bên trái, 束 (bó) bên phải — một bó ớt cay xè: cay, gay gắt.



辣 辣

辛辣 しんらつ — cay độc

辛 辣 辛 辣

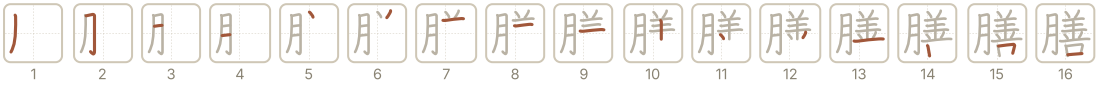
Bài 45 Bữa ăn, no đói

膳 Thiện mâm cơm

ON ゼン KUN — NÉT 16 BỘ 肉 Nhục

月 thịt + **善** tốt lành (phần chỉ âm ゼン) = **膳** mâm cơm

月 (thịt) bên trái, 善 (tốt lành) bên phải — món thịt ngon bày lên mâm: mâm cơm.



膳 膳 膳

お膳 おぜん — mâm cơm

お膳 お膳

煎 Tiễn rang, sắc

ON セン KUN い(る) NÉT 13 BỘ 火 Hoả

前 trước (phần chỉ âm セン) + 灬 lửa = **煎** rang, sắc

前 (trước) ở trên, 灬 (lửa) ở dưới — đặt chảo lên trước ngọn lửa: rang, sắc.



煎 煎 煎

煎餅 せんべい — bánh gạo nướng

煎餅 煎餅

漬 Tí ngâm, muối dưa

ON — KUN つ(ける)・つ(かる) NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **責** chồng chất (phần chỉ âm) = **漬** ngâm, muối dưa

氵 (nước) bên trái, 責 (chồng chất) bên phải — rau xếp chồng trong vại nước muối: ngâm, muối dưa.



漬 漬 漬

漬ける つける — ngâm, muối

漬ける 漬ける

Bài 45 Bữa ăn, no đói

飽 Bão no, chán

ON ホウ KUN あ(きる) NÉT 13 BỘ 食 Thực

食 ăn + 包 gói, bọc (phần chỉ âm ホウ) = 飽 no, chán

食 (ăn) bên trái, 包 (gói, bọc) bên phải — ăn tới mức bụng căng như cái bọc: no, rồi chán.



飽きる あきる — chán

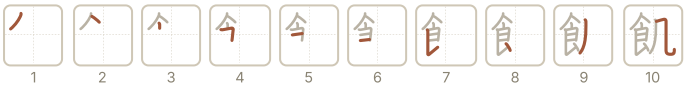
飽きる

飢 Cơ đói

ON キ KUN う(える) NÉT 10 BỘ 食 Thực

食 ăn + 几 cái bàn con (phần chỉ âm) = 飢 đói

食 (ăn) bên trái, 几 (cái bàn con) bên phải — bàn ăn trống trơn: đói.



飢餓 きが — nạn đói

飢餓

餓 Ngạ đói khát

ON ガ KUN — NÉT 15 BỘ 食 Thực

食 ăn + 我 tôi (phần chỉ âm ガ) = 餓 đói khát

食 (ăn) bên trái, 我 (tôi) bên phải — "tôi" chỉ nghĩ tới ăn: đói khát.



飢餓 きが — nạn đói

飢餓

Bài 45 Bữa ăn, no đói

餌

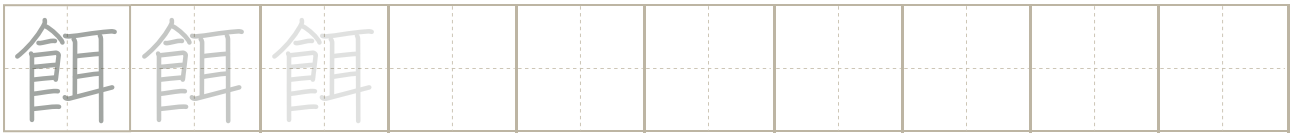
Nhị mồi, thức ăn (cho vật) · chỉ cần nhận mặt

ON ジ KUN えさ・え NÉT 15 BỘ 食 Thực

食 ăn + **耳** tai (phần chỉ âm ジ) = **餌** mồi, thức ăn (cho vật) · chỉ cần nhận mặt

食 (ăn) bên trái, 耳 (tai) bên phải — mồi treo lủng lẳng như vành tai trên lưỡi câu: mồi, thức ăn cho con vật.





餌食 えじき — con mồi



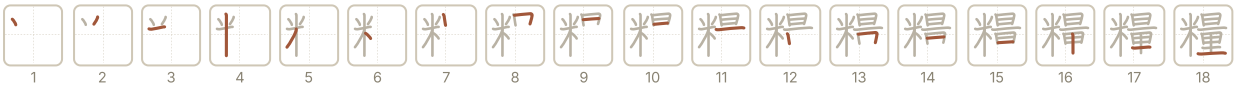
糧

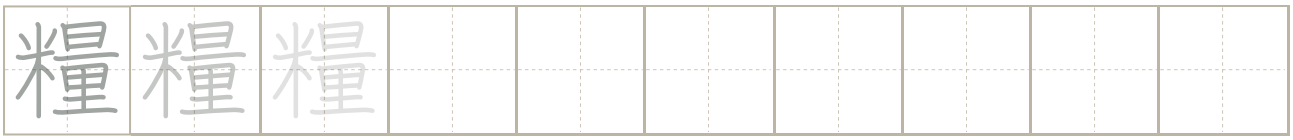
Lương lương thực

ON リョウ・ロウ KUN かて NÉT 18 BỘ 米 Mễ

米 gạo + **量** đong, lượng (phần chỉ âm リョウ) = **糧** lương thực

米 (gạo) bên trái, 量 (đong, lượng) bên phải — gạo đem đong từng đấu để dành: lương thực.





食糧 しょくりょう — lương thực



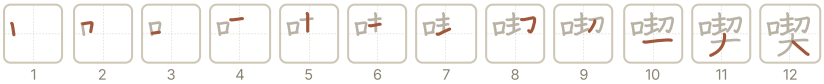
喫

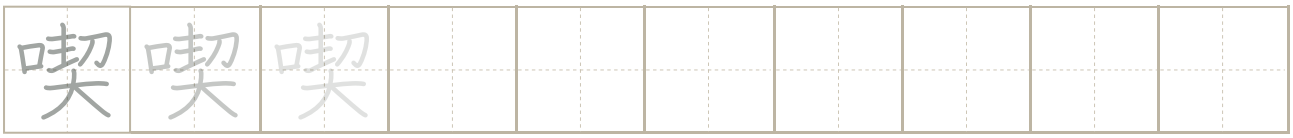
Khiết ăn uống, hút

ON キツ KUN — NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **契** khắc dấu (phần chỉ âm) = **喫** ăn uống, hút

口 (miệng) bên trái, 契 (khế ước, khắc dấu) bên phải — miệng ăn uống, hút từng hơi như khắc vào: ăn uống, hút.





満喫 まんきつ — tận hưởng trọn vẹn



Bài 46 Cây trái, hoa

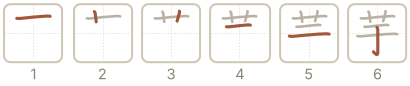
芋

Dụ khoai

ON — KUN いも NÉT 6 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ, lá + 于 cái móc cong (phần chỉ âm) = 芋 khoai

艹 (cỏ, lá) trên, 于 (cái móc cong) dưới — lá xanh trên mặt đất, dưới là củ cong như cái móc: khoai.



芋 芋 芋

里芋 さといも — khoai sọ

里 芋 里 芋

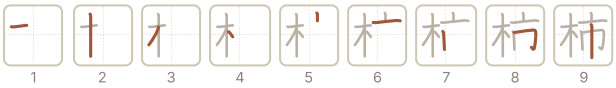
柿

Thị quả hồng

ON — KUN かき NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 cây + 市 phần giống 市 (hình mảnh) = 柿 quả hồng

木 (cây) bên trái, bên phải giống 市 (chợ) — cây có quả chín đỏ, mùa thu mang ra chợ bán: cây hồng.



柿 柿 柿

干し柿 ほしがき — hồng treo khô

干 し 柿 干 し 柿

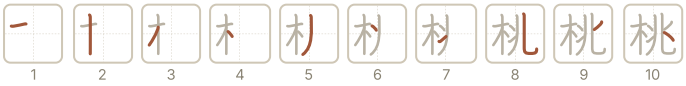
桃

Đào quả đào

ON トウ KUN もも NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + 兆 điềm (phần chỉ âm) = 桃 quả đào

木 (cây) bên trái, 兆 (điềm, triệu) bên phải — cây có quả báo điềm lành, sống lâu: cây đào.



桃 桃 桃

白桃 はくとう — đào trắng

白 桃 白 桃

Bài 46 Cây trái, hoa

菊 Cúc hoa cúc

ON キク KUN — NÉT 11 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ hoa + 匊 bàn tay ôm gạo (phần chỉ âm キク) = 菊 hoa cúc

艹 (cỏ hoa) trên, dưới là bàn tay ôm 米 (hạt gạo) — bông hoa có cánh xếp dày như vốc gạo trong lòng tay: hoa cúc.



菊 菊 菊

菊の花 きくのはな — bông hoa cúc

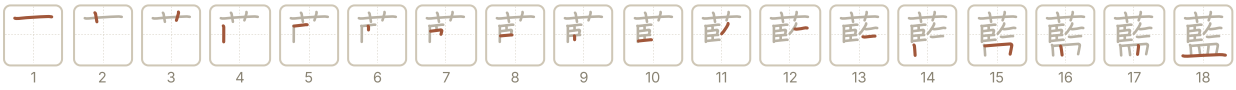
菊の花 菊の花

藍 Lam cây chàm, màu chàm

ON ラン KUN あい NÉT 18 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 監 soi, nhìn xuống (phần chỉ âm ラン) = 藍 cây chàm, màu chàm

艹 (cỏ) trên, dưới là người cúi soi xuống chậu nước — lá cây ngâm trong chậu, nhìn xuống thấy nước xanh thẫm: cây chàm.



藍 藍 藍

藍色 あいいろ — màu chàm

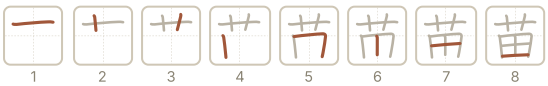
藍色 藍色

苗 Miêu cây giống, mạ

ON ビョウ KUN なえ・なわ NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ non + 田 ruộng = 苗 cây giống, mạ

艹 (cỏ non) trên 田 (ruộng) — cây non mọc trên ruộng: mạ, cây giống.



苗 苗 苗

苗字 みょうじ — họ (của người)

苗字 苗字

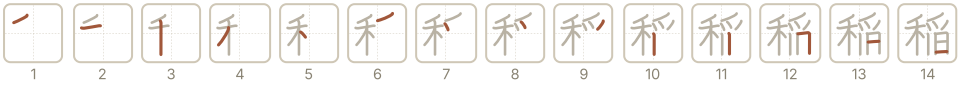
Bài 46 Cây trái, hoa

稲 Đạo cây lúa

ON トウ KUN いね・いな NÉT 14 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **舀** tay múc trong cối (phần chỉ âm, viết gọn) = **稲** cây lúa

禾 (cây lúa) bên trái, bên phải là bàn tay múc gạo trong cối giã (舀) — cây lúa đem về giã ra gạo: cây lúa.



稲 稲 稲

稲穂 いなほ — bông lúa

稲穂 稲穂

穂 Tuệ bông lúa

ON スイ KUN ほ NÉT 15 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **恵** ân huệ (phần chỉ âm) = **穂** bông lúa

禾 (cây lúa) bên trái, 恵 (ân huệ) bên phải — ân huệ của cây lúa là bông lúa trĩu hạt: bông lúa.



穂 穂 穂

稲穂 いなほ — bông lúa

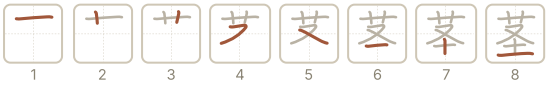
稲穂 稲穂

茎 Hành thân cây

ON ケイ KUN くき NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **圣** đường thẳng đứng (phần chỉ âm ケイ) = **茎** thân cây

艹 (cỏ) trên, 圣 (đường thẳng đứng, giống phần phải của 経) dưới — phần thẳng đứng của cây cỏ: thân cây.



茎 茎 茎

地下茎 ちかけい — thân ngầm (củ)

地下茎 地下茎

Bài 47 Nhà cửa

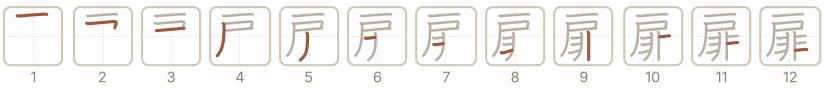
扉

Phi cánh cửa

ON ヒ KUN とびら NÉT 12 BỘ 戸 Hộ

戸 cánh cửa + **非** hai cánh mở (phần chỉ âm ヒ) = **扉** cánh cửa

戸 (cánh cửa) trên, 非 (hai cánh mở ra hai bên) dưới — cánh cửa hai cánh mở toang: cánh cửa lớn.



扉 扉 扉

開扉 かいひ — mở cửa (điện thờ, chùa)

開扉 開扉

塀

(chưNhật tự tạo) — không có âm Hán Việt bức tường rào

ON ヘイ KUN — NÉT 12 BỘ 土 Thổ

土 đất + **屏** bình phong (phần chỉ âm ヘイ) = **塀** bức tường rào

土 (đất) bên trái, 屏 (bình phong che chắn) bên phải — bức đất đắp lên để che chắn quanh nhà: tường rào.



塀 塀 塀

板塀 いたべい — tường rào bằng ván

板塀 板塀

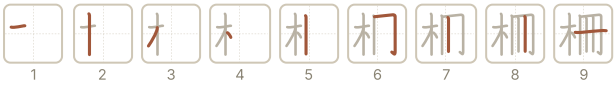
柵

Sách hàng rào · chỉ cần nhận mặt

ON サク KUN — NÉT 9 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **冊** thanh tre buộc thành cuốn (phần chỉ âm サク) = **柵** hàng rào · chỉ cần nhận mặt

木 (gỗ) bên trái, 冊 (những thanh tre buộc thành cuốn) bên phải — những cọc gỗ đóng thành hàng: hàng rào cọc.



柵 柵 柵

鉄柵 てっさく — hàng rào sắt

鉄柵 鉄柵

Bài 47 Nhà cửa

瓦 Ngoã ngói

ON ガ KUN かわら NÉT 5 BỘ 瓦 Ngoã

Vẽ hai viên ngói cong móc vào nhau trên mái — ngói.



瓦屋根 かわらやね — mái ngói

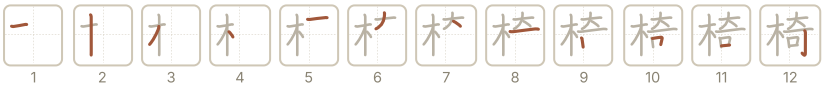
瓦 屋 根 瓦 屋 根

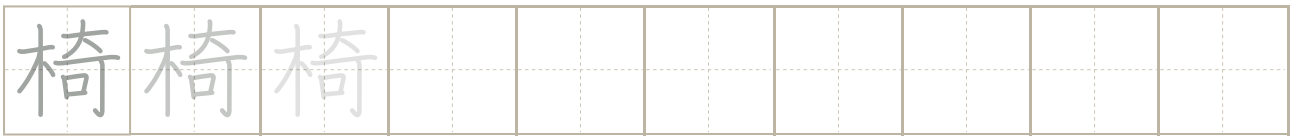
椅 Ỷ cái ghế

ON イ KUN — NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **奇** lạ (phần chỉ âm イ) = **椅** cái ghế

木 (gỗ) bên trái, 奇 (lạ) bên phải — miếng gỗ có chỗ dựa lưng lạ mắt: cái ghế.





椅子 いす — cái ghế

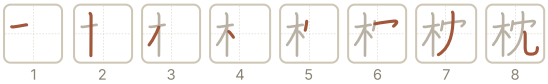
椅 子 椅 子

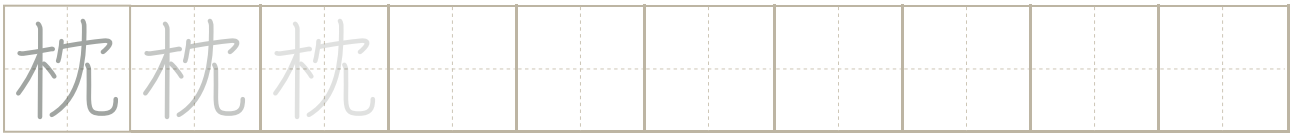
枕 Chẩm cái gối

ON — KUN まくら NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **冘** người nằm gối đầu (phần chỉ âm) = **枕** cái gối

木 (gỗ) bên trái, bên phải là người nằm ngửa gối đầu lên khúc gỗ (冘) — gối gỗ ngày xưa: cái gối.





枕元 まくらもと — đầu giường

枕 元 枕 元

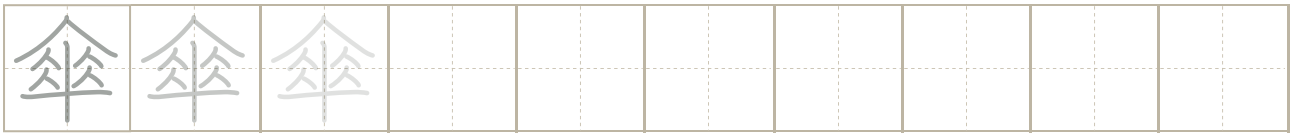
Bài 47 Nhà cửa

傘 Tản cái ô

ON サン KUN かさ NÉT 12 BỘ 人 Nhân

Mái che 人 trên cùng, bốn chữ 人 nhỏ núp bên dưới, một cán dài ở giữa — cái ô xoè ra cho bốn người núp mưa.





日傘 ひがさ — ô che nắng

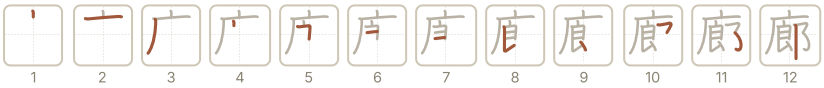


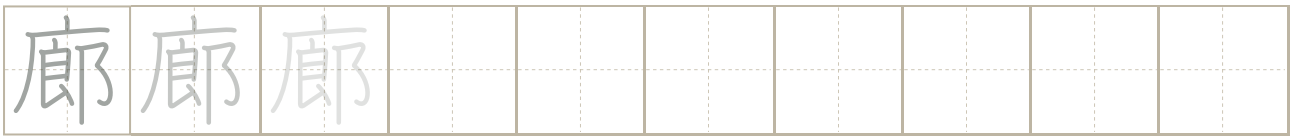
廊 Lang hành lang

ON ロウ KUN — NÉT 12 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **郎** chàng trai (phần chỉ âm ロウ) = **廊** hành lang

广 (mái hiên) trùm lên chàng trai — lối đi có mái che, chàng trai đi dọc theo: hành lang.





廊下 ろうか — hành lang

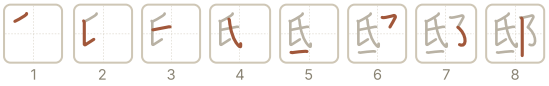


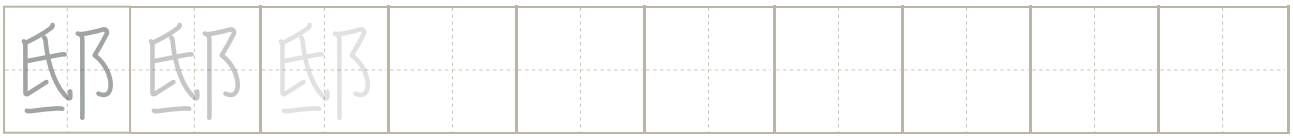
邸 Để dinh thự

ON テイ KUN — NÉT 8 BỘ 邑 Ấp

氐 nền thấp (phần chỉ âm テイ) + **阝** thành ấp = **邸** dinh thự

氐 (cái nền thấp) bên trái, 阝 (thành ấp) bên phải — ngôi nhà đặt trên nền cao trong thành: dinh thự.





邸宅 ていたく — dinh thự



Bài 48 Áo quần, trang sức

襟 Khâm cổ áo

ON キン KUN えり NÉT 18 BỘ 衣 Y

衤 áo + 禁 cấm (phần chỉ âm キン) = 襟 cổ áo

衤 (áo) bên trái, 禁 (cấm) bên phải — chỗ trên áo "cấm" để xộc xệch, phải chỉnh cho ngay: cổ áo.



襟元 えりもと — quanh cổ áo

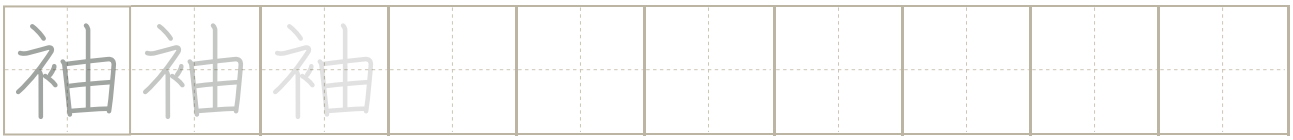
袖 Tụ tay áo

ON シュウ KUN そで NÉT 10 BỘ 衣 Y

衤 áo + 由 lối ra (phần chỉ âm) = 袖 tay áo

衤 (áo) bên trái, 由 (lối ra) bên phải — chỗ trên áo để cánh tay chui ra: tay áo.





半袖 はんそで — áo cộc tay

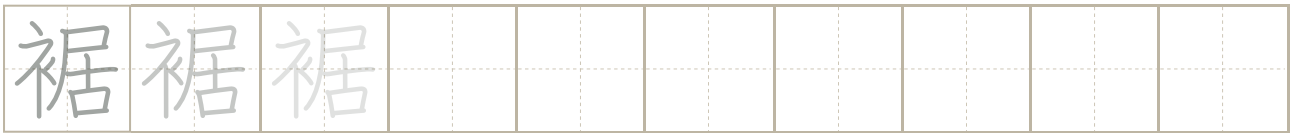
裾 Cư gấu áo, vạt · chỉ cần nhận mặt

ON — KUN すそ NÉT 13 BỘ 衣 Y

衤 áo + 居 ngồi, ở (phần chỉ âm) = 裾 gấu áo, vạt · chỉ cần nhận mặt

衤 (áo) bên trái, 居 (ngồi, ở) bên phải — chỗ của áo chạm đất khi ngồi xuống: gấu áo, vạt áo.





裾 すそ — gấu áo, vạt áo

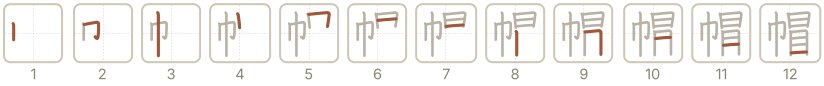
Bài 48 Áo quần, trang sức

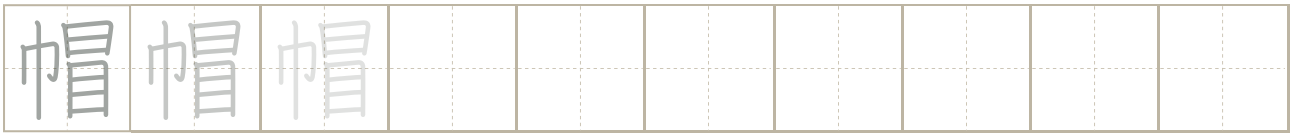
帽 Mạo cái mũ

ON ボウ KUN — NÉT 12 BỘ 巾 Cân

巾 tấm khăn + **冒** trùm lên (phần chỉ âm ボウ) = **帽** cái mũ

巾 (tấm khăn) bên trái, bên phải là tấm che trùm xuống tận mắt — tấm vải trùm lên đầu: cái mũ.





帽子 ぼうし — mũ

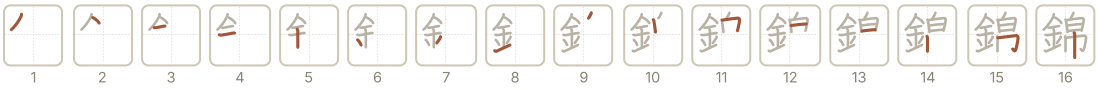


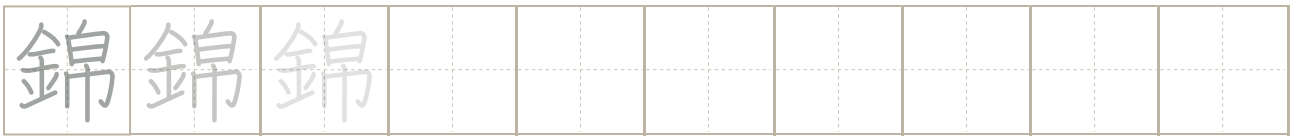
錦 Cẩm gấm · chỉ cần nhận mặt

ON キン KUN にしき NÉT 16 BỘ 金 Kim

金 vàng + **帛** lụa trắng (phần chỉ âm) = **錦** gấm · chỉ cần nhận mặt

金 (vàng) bên trái, 帛 (lụa trắng) bên phải — lụa dệt chỉ vàng: gấm.





錦絵 にしきえ — tranh khắc gỗ in màu



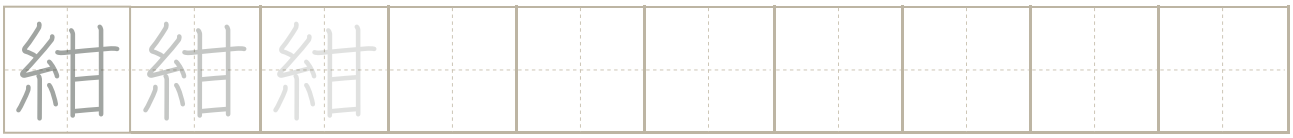
紺 Cám màu xanh đậm

ON コン KUN — NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **甘** đậm (phần chỉ âm) = **紺** màu xanh đậm

糸 (sợi tơ) bên trái, 甘 (ngọt, đậm) bên phải — sợi tơ nhuộm đậm thật đậm: màu xanh đậm.





紺色 こんいろ — màu xanh đậm (xanh navy)



Bài 48 Áo quần, trang sức

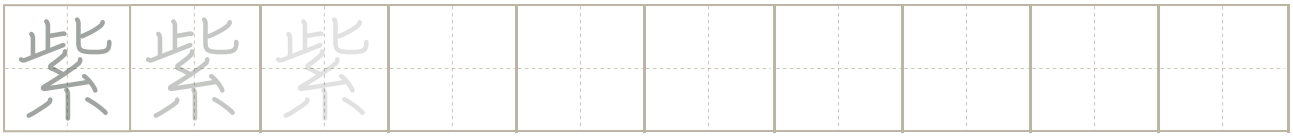
紫 Tử màu tím

ON シ KUN むらさき NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

此 chỗ này (phần chỉ âm シ) + **糸** sợi tơ = **紫** màu tím

此 (chỗ này) trên, 糸 (sợi tơ) dưới — sợi tơ nhuộm màu ở đúng chỗ này, màu lạ mà quý: màu tím.





紫外線 しがいせん — tia cực tím

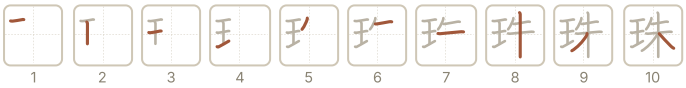


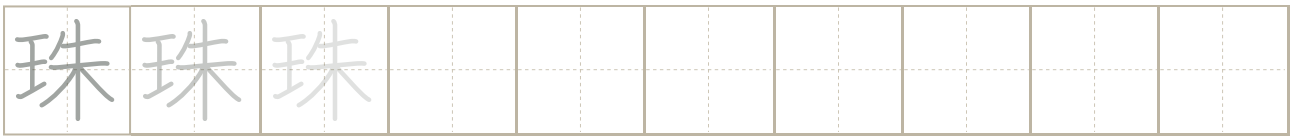
珠 Châu ngọc trai · chỉ cần nhận mặt

ON シュ KUN — NÉT 10 BỘ 玉 Ngọc

王 viên ngọc + **朱** màu son (phần chỉ âm シュ) = **珠** ngọc trai · chỉ cần nhận mặt

王 (viên ngọc) bên trái, bên phải là màu son đỏ — viên ngọc tròn ánh lên sắc hồng: ngọc trai.





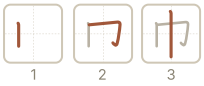
真珠 しんじゅ — ngọc trai

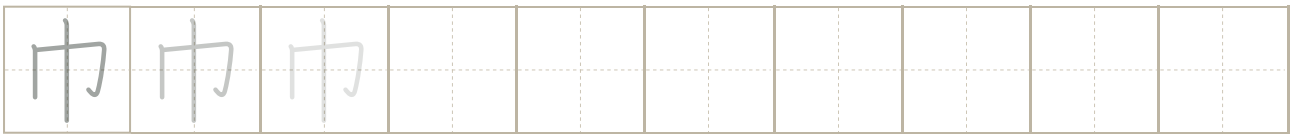


巾 Cân khăn

ON キン KUN — NÉT 3 BỘ 巾 Cân

Một tấm khăn treo trên cây sào (nét sổ giữa), hai mép buông xuống hai bên — tấm khăn.





雑巾 ぞうきん — giẻ lau



Ôn tập Nhà cửa, ăn uống (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Diếu** · men

2 **Tụ** · tay áo

3 **Ngạ** · đói khát

4 **Oa** · cái nồi

5 **Lam** · cây chàm, màu chàm

6 **Lô** · cái lò

7 **Ngoã** · ngói

8 **Nhương** · ủ (rượu) · chỉ cần nhận mặt

9 **Cư** · gấu áo, vạt · chỉ cần nhận mặt

10 **Nhị** · mồi, thức ăn (cho vật) · chỉ cần nhận mặt

11 **Phủ** · nồi gang

12 **Miêu** · cây giống, mạ

13 **Miến** · mì sợi

14 **Ỷ** · cái ghế

Ôn tập Nhà cửa, ăn uống (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Lạt** · cay · chỉ cần nhận mặt

16 **Mạo** · cái mũ

17 **Lương** · lương thực

18 **Trợ** · đôi đũa

19 **Đạo** · cây lúa

20 **Bính** · bánh dày (mochi)

21 **Chẩm** · cái gối

22 **Thiện** · mâm cơm

23 **Cẩm** · gấm · chỉ cần nhận mặt

24 **Khiết** · ăn uống, hút

25 **Bát** · chậu, bát to

26 **Tuệ** · bông lúa

27 **Tạc** · giấm

28 **Tản** · cái ô

Ôn tập Nhà cửa, ăn uống (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Tiễn** · rang, sắc

30 **Cám** · màu xanh đậm

31 **Dụ** · khoai

32 **Đảm** · bát tô (cơm tô)

33 **Hành** · thân cây

34 **Mật** · mật ong

35 **Lang** · hành lang

36 **Tí** · ngâm, muối dưa

37 **Tử** · màu tím

38 **Thị** · quả hồng

39 **Xuyến** · cái xiên

40 **Phi** · cánh cửa

41 **Lạc** · sữa chế biến

42 **Để** · dinh thự

Ôn tập Nhà cửa, ăn uống (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Bão** · no, chán

44 **Châu** · ngọc trai · chỉ cần nhận mặt

45 **Đào** · quả đào

46 **Lung** · cái lồng, giỏ

47 **(chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt** · bức tường rào

48 **Trửu** · rượu shōchū · chỉ cần nhận mặt

49 **Khâm** · cổ áo

50 **Cơ** · đói

51 **Cân** · khăn

52 **Cúc** · hoa cúc

53 **Diêu** · lò nung · chỉ cần nhận mặt

54 **Sách** · hàng rào · chỉ cần nhận mặt

Đáp án trang ôn tập

Chặng 6 · Nhà cửa, ăn uống

1. 酵 Diếu
2. 袖 Tụ
3. 餓 Ngạ
4. 鍋 Oa
5. 藍 Lam
6. 炉 Lô
7. 瓦 Ngoã
8. 醸 Nhưỡng
9. 裾 Cư
10. 餌 Nhị
11. 釜 Phủ
12. 苗 Miêu
13. 麺 Miến
14. 椅 Ỷ
15. 辣 Lạt
16. 帽 Mạo
17. 糧 Lương
18. 箸 Trợ
19. 稲 Đạo
20. 餅 Bính
21. 枕 Chẩm
22. 膳 Thiện
23. 錦 Cẩm
24. 喫 Khiết
25. 鉢 Bát
26. 穂 Tuệ
27. 酢 Tạc
28. 傘 Tản
29. 煎 Tiễn
30. 紺 Cám
31. 芋 Dụ
32. 丼 Đảm
33. 茎 Hành
34. 蜜 Mật
35. 廊 Lang
36. 漬 Tí
37. 紫 Tử
38. 柿 Thị
39. 串 Xuyến
40. 扉 Phi
41. 酪 Lạc
42. 邸 Để
43. 飽 Bão
44. 珠 Châu
45. 桃 Đào
46. 籠 Lung
47. 塀 (chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt
48. 酎 Trửu
49. 襟 Khâm
50. 飢 Cơ
51. 巾 Cân
52. 菊 Cúc
53. 窯 Diêu
54. 柵 Sách

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

54

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.